

Số: *B* /NQ-HĐND

Nam Đông, ngày 13 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÔNG
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 7 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Sau khi xem xét báo cáo số 566 /BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính năm 2023 và dự toán ngân sách năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 với các chỉ tiêu sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Bao gồm bổ sung cân đối ngân sách tỉnh): 358.813 triệu đồng. Trong đó phần ngân sách huyện và xã hưởng: 357.313 triệu đồng.

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 30.015 triệu đồng.

Trong đó: Thu ngân sách huyện, xã hưởng theo phân cấp: 28.515 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 316.768 triệu đồng

3. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang (nguồn CCTL): 12.030 triệu đồng

(Biểu chi tiết số 01 kèm theo)

II. Tổng chi ngân sách nhà nước huyện, xã và thị trấn: 357.313 triệu đồng

1. Chi ngân sách huyện: 301.087 triệu đồng

2. Chi ngân sách các xã, thị trấn: 56.226 triệu đồng

(Biểu chi tiết số 02 và số 03 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ ngân sách

Thống nhất phân bổ thu, chi ngân sách huyện năm 2024 cho từng cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn, chi bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách từng xã, thị trấn tại Báo cáo số 566 /BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện.



Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện

1. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị; nhiệm vụ thu, chi ngân sách và mức bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách từng xã, thị trấn.

2. Quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung và theo từng đơn vị đối với các khoản chi đã có cơ chế, chính sách, xác định được nhiệm vụ nhưng chưa đủ cơ sở phân bổ ngay từ đầu năm như kinh phí quy hoạch; kinh phí sự nghiệp môi trường; kinh phí mua thiết bị, bàn ghế; sửa chữa trường phục vụ công tác dạy học; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác và cải cách hành chính, mua sắm phần mềm quản lý đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số; kinh phí thực hiện lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa cấp tiểu học và trung học cơ sở; kinh phí nạo vét, sửa chữa hệ thống thoát nước, nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi; kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh, kiến thiết thị chính, hạ tầng giao thông; hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp... và một số nhiệm vụ chi tỉnh bổ sung theo mục tiêu, nhiệm vụ để đảm bảo phân bổ kịp thời cho các đối tượng, nhiệm vụ phát sinh.

3. Xây dựng các giải pháp và cơ chế tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện để triển khai thực hiện Nghị quyết này; trong đó, tích cực, chủ động triển khai tốt nhiệm vụ thu ngân sách để phấn đấu hoàn thành vượt mức giao; phân bổ chi tiết các nhiệm vụ chi đã được giao cho từng cơ quan, từng địa phương nhằm góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện và các địa phương; giao tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương cho từng cơ quan, đơn vị và địa phương theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết. Quan tâm công tác chống thất thu, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát ngân sách; quản lý chặt chẽ công tác chi ngân sách, hạn chế việc chuyển nguồn.

2. Giao thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa VII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023. /

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và ĐT;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- HĐND, UBND huyện;
- Ban TV UBMTTQVN huyện;
- VP và các Ban của Huyện ủy;
- Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành huyện;
- Thường trực: HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các ĐB HĐND huyện;
- VP HĐND&UBND (lãnh đạo và các CV);
- Lưu VT, TH.



CHỦ TỊCH

Mai Văn Dũng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, XÃ NĂM 2024(Kèm theo Nghị quyết số: **13** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2024	Trong đó		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	42,045,000	1,500,000	36,318,100	4,226,900
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	30,015,000	1,500,000	24,288,100	4,226,900
1	Thu ngoài quốc doanh	12,000,000	0	10,714,600	1,285,400
2	Lệ phí trước bạ	3,000,000	0	2,950,000	50,000
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0
4	Thuế nhà đất	0	0	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,700,000	0	1,188,500	511,500
6	Thu sở xố kiến thiết	0	0		
7	Thu phí xăng dầu	0	0		
8	Thu phí và lệ phí	800,000	500,000	156,000	144,000
	- Phí và lệ phí Trung ương	0	0	0	0
	- Phí và lệ phí tỉnh, huyện	656,000	500,000	156,000	
	- Phí và lệ phí xã	144,000	0	0	144,000
9	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	0	0	0	0
10	Thu sự nghiệp	0	0	0	0
	- Thu hoạt động sự nghiệp do TW quản lý	0	0	0	0
	- Thu hoạt động sự nghiệp do tỉnh, huyện quản lý	0	0	0	0
	- Thu hoạt động sự nghiệp do xã quản lý	0	0	0	0
11	Tiền sử dụng đất	10,000,000	0	8,000,000	2,000,000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	15,000	0	15,000	0
	Trong đó: thu từ hoạt động dầu khí	0	0	0	0
13	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0
14	Thu tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0
	- Đơn vị thuộc TW nộp	0	0	0	0
	- Đơn vị thuộc địa phương nộp	0	0	0	0
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	0	0	0	0
16	Các khoản huy động đóng góp theo quy định	0	0	0	0
17	Thu phạt an toàn giao thông	0	0	0	0
18	Thu từ hoạt động chống buôn lậu, KD trái phép	0	0	0	0
	Trong đó: thu hoạt động chống buôn lậu	0	0	0	0
19	Thu khác	2,500,000	1,000,000	1,264,000	236,000
	- Tỉnh	1,000,000	1,000,000	0	0
	- Huyện	1,264,000	0	1,264,000	0
	- Xã	236,000	0	0	236,000
II	Thu chuyển nguồn năm trước sang (Nguồn CCTL)	12,030,000	0	12,030,000	0
	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	0	0	0	0
B	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	358,813,000	1,500,000	353,086,100	4,226,900
	- Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng	1,500,000	1,500,000	0	0
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng	36,318,100	0	36,318,100	0
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng	4,226,900	0	0	4,226,900
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	316,768,000		316,768,000	
D	Các khoản thu được để lại chi quản lý	0	0	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Trong đó		Ghi chú
			Huyện	Xã	
	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	357,313,000	300,990,263	56,322,737	
I	Chi đầu tư phát triển	29,594,000	27,594,000	2,000,000	Phụ lục số 06, 07
1	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	10,000,000	8,000,000	2,000,000	
	- Chi đầu tư		7,200,000	1,800,000	
	- Chi nhiệm vụ khác: công tác đo đạc, đăng ký đất đai...		800,000	200,000	
2	Chi bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh	19,594,000	19,594,000		Phụ lục số 07
II	Chi thường xuyên	320,669,700	267,396,263	53,273,437	
1	Chi SN kinh tế và kiến thiết thị chính	33,930,046	33,170,046	760,000	Phụ lục số 01,06
	Trong đó:				
	- Chi sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	5,307,500	5,307,500		
	- Chi sự nghiệp môi trường, xử lý rác thải, đo đạc đất đai và các hoạt động khác	7,300,000	7,300,000		
	- Chi hỗ trợ trồng và chăm sóc cây xanh	2,000,000	2,000,000		
	- Chi sự nghiệp giao thông, thủy lợi	13,160,000	12,400,000	760,000	
	- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	3,000,000	3,000,000		
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi ứng dụng chuyên giao KHCN	300,000	300,000		
	- Chi sự nghiệp khuyến công	200,000	200,000		
	- Sự nghiệp kinh tế khác	1,003,990	1,003,990		
	- Kinh phí đối ứng thực hiện các nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh	1,658,556	1,658,556		
2	Chi sự nghiệp văn xã	184,101,472	181,788,112	2,313,360	Phụ lục số 02,06
	- Sự nghiệp giáo dục ĐT và dạy nghề	165,449,212	165,260,212	189,000	
	- Sự nghiệp VH-TT-DL	3,037,860	2,189,500	848,360	
	- Sự nghiệp phát thanh	2,308,400	2,173,400	135,000	
	- Sự nghiệp TDTT	384,000	240,000	144,000	
	- Sự nghiệp BĐXH, các hội, chi hội đặc thù	12,922,000	11,925,000	997,000	
3	Chi sự nghiệp y tế	270,000	0	270,000	
4	Chi quản lý hành chính	94,883,832	49,650,105	45,233,727	Phụ lục số 03,06
	- Chi quản lý nhà nước	59,333,942	33,755,365	25,578,577	
	- Chi Đoàn thể	16,994,830	4,833,180	12,161,650	
	- Chi Đảng	16,564,040	9,660,940	6,903,100	
	- Khen thưởng	675,200	600,000	75,200	
	- Các tổ chức xã hội	1,315,820	800,620	515,200	
5	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	5,853,550	1,200,000	4,653,550	Phụ lục số 04,06
	- Chi an ninh	360,000	360,000		
	- Chi quốc phòng	840,000	840,000		
6	Chi khác	1,630,800	1,588,000	42,800	Phụ lục số 05, 06
7	Chi huy động cải cách tiền lương	0	0	0	
III	Dự phòng	7,049,300	6,000,000	1,049,300	Phụ lục số 06
IV	Chi các khoản thu để lại quản lý qua NSNN	0			

II. Chi thường xuyên	53,273,437	5,308,114	6,237,394	6,225,474	5,965,905	5,287,270	4,448,826	4,646,930	4,675,950	5,231,545	5,246,029
1. Sự nghiệp kinh tế (đã trừ tiết kiệm)	760,000	36,000	36,000	36,000	436,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên giao thông, thủy lợi, nông nghiệp và các nhiệm vụ sự nghiệp thường xuyên kinh tế khác theo khả năng cân đối ngân sách	400,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
Trừ tiết kiệm 10%	40,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 9, thôn 10 xã Hương Xuân	400,000	0	0	0	400,000	0	0	0	0	0	0
- Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường cấp xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trồng và chăm sóc cây xanh, cảnh quan đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trừ tiết kiệm 10%	40,000	0	0	0	40,000	0	0	0	0	0	0
2. Sự nghiệp chi đảm bảo xã hội (đã trừ tiết kiệm)	997,000	97,600	130,700	273,600	31,500	135,500	97,600	136,000	31,500	31,500	31,500
Hưu xã	682,000	66,100	99,200	242,100	0	104,000	66,100	104,500	0	0	0
Cứu tế	350,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
Trừ tiết kiệm 10%	35,000	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
3. Sự nghiệp Giáo dục (đã trừ tiết kiệm)	189,000	18,000	22,500	22,500	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
- Kinh phí đào tạo và khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trừ tiết kiệm 10%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trung tâm học tập cộng đồng	210,000	20,000	25,000	25,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
Trừ tiết kiệm 10%	21,000	2,000	2,500	2,500	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
4. Sự nghiệp Y tế (đã trừ tiết kiệm)	270,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
- Sự nghiệp Y tế (hỗ trợ cho các hoạt động về công tác truyền thông y tế cộng đồng, công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, công tác phun thuốc diệt dịch...)	300,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
Trừ tiết kiệm 10%	30,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
5. Sự nghiệp Văn hóa thông tin (đã trừ tiết kiệm)	848,360	90,480	110,200	95,880	111,800	87,920	62,360	55,440	66,640	96,160	71,480
Văn hóa thông tin	300,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
Trừ tiết kiệm 10%	30,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
Khen thưởng gia đình văn hóa	263,360	28,480	35,200	26,880	44,800	25,920	15,360	13,440	24,640	44,160	4,480
Ban vận động toàn dân đoàn kết khu dân cư (TT 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017)	315,000	35,000	48,000	42,000	40,000	35,000	20,000	15,000	15,000	25,000	40,000
6. Sự nghiệp Phát thanh (đã trừ tiết kiệm)	135,000	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
Sự nghiệp phát thanh	150,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
Bảo dưỡng hệ thống truyền thanh cấp xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nâng cấp hệ thống truyền thanh vô tuyến xã (Chuyển đổi từ tần số cao về tần số thấp)	0				0			0			
Trừ tiết kiệm 10%	15,000	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
7. Sự nghiệp Thể dục, thể thao (đã trừ tiết kiệm)	144,000	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
- Sự nghiệp Thể dục, thể thao	160,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
Trừ tiết kiệm 10%	16,000	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
8. Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (đã trừ tiết kiệm)	44,643,327	4,452,229	5,272,389	5,173,489	4,711,100	4,394,745	3,757,761	3,975,885	4,117,905	4,369,180	4,418,644
8.1. Lương và các khoản phụ cấp, đóng góp của Đảng (đã trừ tiết kiệm)	6,903,100	672,300	711,000	735,500	820,000	690,900	613,100	582,900	607,900	647,000	822,500

- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Hương Xuân	0				0							
- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Hương Lộc	0								0			
- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thượng Long	0	0										
- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thượng Lộ	0							0				
- Phụ cấp HDND	1,489,500	151,500	161,100	158,000	167,600	145,000	122,700	116,200	135,600	170,700	161,100	
- Hoạt động của cơ quan Đảng, HDND và UBND cấp xã, phòng chống bão lụt và tìm kiếm cứu nạn,...	1,632,252	144,188	242,310	235,199	157,155	165,539	161,557	146,250	110,161	156,244	113,649	
Trừ tiết kiệm 10%	163,225	14,419	24,231	23,520	15,716	16,554	16,156	14,625	11,016	15,624	11,365	
- Hoạt động của Thanh tra	50,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
Trừ tiết kiệm 10%	5,000	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	
- Máy POS quét mã thanh toán không dùng tiền mặt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Cải cách hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Mua sắm bàn ghế hội trường, nhà văn hóa cấp xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9. Các tổ chức chính trị xã hội	515,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	21,600	91,400	64,800	
- Hội đặc thù cấp xã	475,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	21,600	86,400	64,800	
- Hỗ trợ Đại hội Hội Khuyết tật cấp xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Hỗ trợ Đại hội Khuyến học cấp xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Hỗ trợ Đại hội Thanh niên xung phong cấp xã	40,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	0	5,000	0	
10. Chi khen thưởng lao động tiên tiến	75,200	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	6,800	7,600	7,600	7,600	7,600	
11. Chi Quốc phòng-An ninh	4,653,550	498,705	550,205	508,705	542,305	500,005	363,405	311,005	317,905	522,705	538,605	
+ Chi Quốc phòng-An ninh theo định mức	1,000,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
Trừ tiết kiệm 10%	100,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
+ Phụ cấp dân quân tự vệ (bao gồm: Phụ cấp Phó Chi huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng, Công an viên, Ban bảo vệ dân phố, đội trưởng, đội phó đội dân phòng)	3,507,500	384,100	435,600	394,100	427,700	385,400	248,800	196,400	203,300	408,100	424,000	
+ Kinh phí tham dự hội thi, hội thao, huấn luyện năm nhất,... tại huyện	246,050	24,605	24,605	24,605	24,605	24,605	24,605	24,605	24,605	24,605	24,605	
12. Chi khác	42,800	4,400	4,700	4,600	4,500	4,400	3,800	3,900	3,900	4,100	4,500	
13. Các khoản chi để lại quản lý qua NSNN (nhân dân đóng góp)	0	0	0	0	0	0						
III. Dự phòng	1,049,300	105,400	123,900	123,700	110,500	104,900	88,200	92,100	92,700	103,800	104,100	

Ghi chú:

- Dự toán thu đã trừ số giảm trừ thiệt hại thiên tai thị trấn
- Chi khen thưởng lao động tiên tiến cấp xã: 70% định biên/xã
- Xã Thượng Long đã trừ bổ sung cân đối 100 triệu đồng theo Kết luận số 666/KL-TTr của Chánh Thanh tra tỉnh